Příprava na praktické tlumočení a překlady z vietnamštiny 15.3.2023

Prosím v rámci na domácí přípravu na výuku vypracujte Váš překlad dvou úryvků z krásné literatury uvedené níže:

Lidová píseň
Anh ném pao
Em không bắt
Em không yêu
Quả pao rơi rồi...

Doslovný překlad lidové písně
Anh (starší bratr) *ném* (hodit) *pao* (míč)
Em (mladší sestra, bratr) *không* (ne) *bắt* (chytit)
Em (mladší sestra, bratr) *không* (ne) *yêu* (milovat)
Quả pao (míč) *rơi* (spadnout) *rồi*(už)...

Úryvek z povídky
„*Con đã biết cuốc nương làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu*.“
Con (dítě) *đã* (element minulého času) *biết* (umět) *cuốc* (okopávat) *nương* (pole) *làm* (dělat) *nương* (pole) *ngô* (kukuřice) *trả* (zaplatit) *nợ* (dluh) *thay cho* (namísto) *bố* (tatínek). *Bố* (tatínek) *đừng* (element zákazu) *bán* (prodat) *con* (dítě) *cho* (pro) *nhà* (dům, rodina) *giàu* (bohatý).

Úryvek z povídky

- „*Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt trả nợ. Mày chết rồi, không lấy ai làm nương ngô trả được nợ, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi*!“ Tô Hoài: *Vợ chồng A Phủ*. In Truyện ngắn Việt Nam thế kỷ XX. (2001, s. 105, 106)
- *Mày* (ty) *về* (jít, vrátit se) *lạy* (poklonit se) *chào* (zdravit) *tao* (já) *để* (aby) *mày* (ty) *đi* (jít) *chết* (zemřít) *đấy à? Mày* (ty) *chết* (zemřít) *nhưng* (ale) *nợ* (dluh) *tao* (já) *vẫn* (nadále) *còn* (ještě), *quan* (hodnostář) *lại* (znovu) *bắt* (donutit) *trả* (platit) *nợ* (dluh). *Mày* (ty) *chết* (zemřít) *rồi* (už), *không* (ne) *lấy* (vzít) *ai* (kdo) *làm* (dělat) *nương* (pole) *ngô* (kukuřice) *trả* (platit) *được* (element akceptace) *nợ* (dluh), *tao* (já) *thé* (tak) *ốm* (nemocný) *yếu* (slabý) *quá* (příliš) *rồi* (už). *Không* (ne) *được* (element akceptace), *con* (dítě) *ơi (element vokativu)!*